

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 10 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

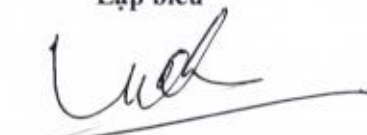
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017	1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		54,757,774,785	60,467,650,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,817,072,045	248,717,037
1. Tiền	111	V.01	6,817,072,045	248,717,037
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,154,184,862	45,020,268,420
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	30,902,703,067	42,109,264,017
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	329,652,000	442,542,500
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,091,880,340	2,638,512,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170,050,545)	(170,050,545)
IV. Hàng tồn kho	140		8,786,517,878	15,198,665,318
1. Hàng tồn kho	141	V.05	8,786,517,878	15,198,665,318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		11,482,434,614	12,009,292,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,414,098,117	6,374,404,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5,414,098,117	6,374,404,424
- Nguyên giá	222	V.09	28,245,445,370	28,245,445,370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(22,831,347,253)	(21,871,040,946)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,800,000,000	3,727,544,845
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,800,000,000	3,727,544,845
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,268,336,497	1,907,343,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,268,336,497	1,907,343,640
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66,240,209,399	72,476,943,684

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2017	1/1/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			37,108,369,497	41,940,439,616
I. Nợ ngắn hạn	310			37,108,369,497	41,144,914,669
1 Phải trả cho người bán	311	V.06		8,906,491,463	10,213,666,855
2 Người mua trả tiền trước	312	V.12			42,000,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			1,706,841,724	1,802,830,372
4 Phải trả người lao động	314			1,125,767,724	1,423,198,722
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14		1,576,086,021	2,566,328,560
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			23,775,381,877	24,629,528,720
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		17,800,688	467,361,440
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			-	795,524,947
3. Phải trả dài hạn khác	333				795,524,947
4. Vay và nợ dài hạn	334				-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342				

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2017	1/1/2017
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			29,131,839,902	30,536,504,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19		29,131,839,902	30,536,504,068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19		27,500,000,000	27,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19		1,631,839,902	3,036,504,068
- LNST chưa phân phối kỳ trước	4212				3,036,504,068
- LNST chưa phân phối kỳ này	4211			1,631,839,902	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			66,240,209,399	72,476,943,684

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	101,133,358,810	47,362,574,993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101,133,358,810	47,362,574,993
4. Giá vốn hàng bán	11		89,752,677,057	39,041,470,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	11,380,681,753	8,321,104,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	392,315,752	344,983,201
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04	54,814,184	294,889,976
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,366,550	287,180,719
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,730,501,637	5,349,281,504
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3,987,681,684	3,021,916,329
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	2,195,179,646	390,263,048
12. Chi phí khác	32	VI. 06	1,360,120,653	293,358,861
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		835,058,993	96,904,187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,822,740,677	3,118,820,516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		967,257,222	581,978,435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,855,483,455	2,536,842,081
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,402	922

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	39 909 487		16 355 884 338	16 265 811 573	129 982 252	
112	Tiền gửi ngân hàng	208 807 550		65 272 638 125	58 794 355 882	6 687 089 793	
131	Phải thu của khách hàng	42 109 264 017	42 000 000	52 050 087 884	63 214 648 834	30 902 703 067	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1 906 968 922	1 906 968 922		
138	Phải thu khác	274 714 483		3 861 866 178	747 915 268	3 388 665 393	
141	Tam ứng	293 609 054		13 737 010 407	11 791 828 955	2 241 823 616	3 033 110
152	Nguyên liệu, vật liệu	3 491 900		6 590 578 778	6 578 898 778	15 171 900	
153	Công cụ, dụng cụ			26 024 000	26 024 000		
154	Chi phí SXKD dở dang	15 195 173 418		32 752 245 372	39 176 072 812	8 771 345 978	
211	Tài sản cố định hữu hình	28 245 445 370				28 245 445 370	
214	Hao mòn tài sản cố định		21 871 040 946				22 831 347 253
221	Đầu tư vào công ty con	3 727 544 845		72 455 155	960 306 307	3 800 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		170 050 545				170 050 545
242	Chi phí trả trước dài hạn	1 907 343 640		390 717 046	29 724 189	2 268 336 497	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	665 410 816		946 202 787	763 928 705	847 684 898	
331	Phải trả cho người bán	442 542 500	10 213 666 855	13 991 895 857	12 797 610 965	329 652 000	8 906 491 463
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước		1 802 830 372	5 128 409 195	5 032 420 547		1 706 841 724
334	Phải trả người lao động		1 423 198 722	12 764 889 823	12 467 458 825		1 125 767 724
335	Chi phí phải trả		795 524 947	814 704 585	19 179 638		
338	Phải trả, phải nộp khác	1 404 778 095	2 566 328 560	5 199 209 000	4 205 933 351	1 404 778 095	1 573 052 911
341	Vay và nợ thuê tài chính		24 629 528 720	8 152 929 406	7 298 782 563		23 775 381 877
344	Nhận ký quỹ, ký cược			22 000 000	22 000 000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		467 361 440	1 998 566 999	1 549 006 247	38 852 637	56 653 325
411	Nguồn vốn kinh doanh		27 500 000 000				27 500 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		3 036 504 068	3 941 506 247	2 327 913 743		1 422 911 564
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			47 362 574 993	47 362 574 993		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			136 054 863	136 054 863		

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí NVL trực tiếp			5 661 550 966	5 661 550 966		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9 823 555 545	9 823 555 545		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			3 491 721 959	3 491 721 959		
627	Chi phí sản xuất chung			3 445 595 809	3 445 595 809		
632	Giá vốn hàng bán			39 041 470 385	39 041 470 385		
635	Chi phí tài chính			374 391 251	374 391 251		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5 415 592 144	5 415 592 144		
711	Thu nhập khác			390 263 048	390 263 048		
811	Chi phí khác			293 358 861	293 358 861		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			581 978 435	581 978 435		
911	Xác định kết quả kinh doanh			47 888 892 904	47 888 892 904		
	Tổng cộng	94,518,035,175	94,518,035,175	409,883,791,267	409,883,791,267	89,071,531,496	89,071,531,496

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

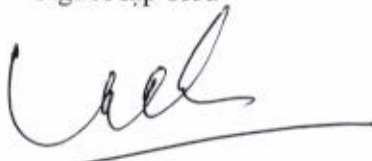
Mẫu số 02B-DNĐơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 9 năm 2017

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	1,802,830,372	3,081,639,278	3,177,627,926	1,706,841,724
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,028,555,139	2,390,515,195	2,319,500,502	1,099,569,832
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	774,275,233	581,978,435	774,275,233	581,978,435
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		48,637,859	23,344,401	25,293,458
9	Các loại thuế khác	19		60,507,789	60,507,790	(1)
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN			57,507,789	57,507,790	(1)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	44,046,621	44,046,621	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt			44,046,621	44,046,621	0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	1,802,830,372	3,125,685,899	3,221,674,547	1,706,841,724

Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng


Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

**Trần Hậu Ninh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01 đến 30/9/2017)	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		62,252,325,795	82,193,601,896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(19,890,130,836)	(60,427,909,171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,752,613,114)	(19,283,203,539)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(366,681,994)	(154,154,655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(774,275,233)	(430,694,157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,072,865,096	485,226,387
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20,819,597,871)	(10,490,523,044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		9,721,891,843	(8,107,656,283)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(38,500,000)
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,800,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,800,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(72,455,155)	(1,578,217,577)
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		136,054,863	482,668,452
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		63,599,708	(1,134,049,125)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,298,782,563	17,434,314,178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,152,929,406)	(12,145,785,458)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,362,989,600)	(2,308,668,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,217,136,443)	2,979,860,720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,568,355,108	(6,261,844,688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		248,717,037	6,510,561,725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,817,072,145	248,717,037

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Trần Hậu Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cầu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 1% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tiền:		
Tiền mặt	129.982.252	39.909.487
Tiền đang chuyển	0	
Tiền gửi ngân hàng	6.687.089.793	208.807.550
Cộng	6.817.072.045	248.717.037

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty CP BT20 – Cầu Long	618.608.983	2.341.365.245
Công ty CP ĐT&XDCT 717	1.797.721.276	722.177.202
Ban QLDA 7	1.238.720.000	1.491.531.000
Công ty SSangyong	952.002.652	1.983.087.350
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	515.500.000	615.500.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	35.050.545	170.050.545
Công ty Cổ phần Hoàng An	71.929.273	97.925.273
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV	665.100.000	2.696.100.000
Công ty TNHH TMDV XD Linh Hà	0	209.259.408

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Cục QLDB Cao tốc	2.822.000.000	1.534.214.925
Cục QLDB IV	3.424.185.392	7.989.865.623
TT Đầu tư và khai thác hạ tầng ĐT	9.940.000	9.940.000
Cty CP phát triển ĐT Thái Sơn	1.875.260.000	2.253.260.000
Cty TNHH xây dựng Hồng Lục	647.699.864	2.147.699.864
Công ty TNHH MTV Út Ty	0	52.552.500
Công ty TNHH XDCT số 2-715	0	9.750.000
Công ty TNHH TMDV Đông Mekong	300.000.000	300.000.000
Tổng Công ty Cửu Long	15.741.985.082	17.484.985.082
Liên danh SDS - DongSung	55.000.000	0
Công ty TNHH giao thông Nguyễn Minh Thái Nguyễn	20.000.000	0
	52.000.000	0
Công ty TNHH TVĐT và XD Hồng Phát	60.000.000	0
Cộng	30.902.703.067	42.109.264.017

3. Các khoản phải thu khác

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Khoản ứng trước cho cục cảnh sát giao thông(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
Chi Cục QLDB IV.4	100.000.000	100.000.000
Tạm ứng	2.241.823.616	293.609.054
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	847.684.898	665.410.816
Ban QLDA 8	0	79.390.845
Phải thu về cổ phần hóa	84.500.000	84.500.000
Cục QLDB cao tốc	0	5.483.180
Bảo hiểm xã hội Vĩnh Long	0	1.175.065
Công ty TNHH số 1-715	1.400.000.000	0
Công ty TNHH số 2-715	1.800.000.000	0
Khac	0	0
Cộng	7.882.952.002	2.638.512.448

4. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	15.171.900	3.491.900
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.771.345.978	15.195.173.418
Cộng	8.786.517.878	15.198.665.318

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	7.837.026.180	6.818.962.301	13.494.305.849	95.151.040		28.245.445.370
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Tại 30/9/2017	7.837.026.180	6.818.962.301	13.494.305.849	95.151.040		28.245.445.370
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2017	4.317.396.907	5.947.348.093	11.527.224.176	79.071.770		21.871.040.946
Trích trong kỳ	239.741.775	314.250.178	395.454.772	10.859.582		960.306.307
Tại 30/9/2017	4.557.138.682	6.261.598.271	11.922.678.948	89.931.352		22.831.347.253
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2017	3.519.629.273	871.614.208	1.967.081.673	16.079.270		6.374.404.424
Tại 30/9/2017	3.279.887.498	557.364.030	1.571.626.901	5.219.688		5.414.098.117

6. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Bưu điện Vĩnh Long	0	1.261.050
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty TNHH MTV hỗ trợ ATGT 0907566777	1.840.600	0
Công ty CP ĐT&XDCT 717	222.063.410	98.080.573
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	405.961.180
Tổng Công ty Cửu Long	27.500.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
DNTN Lương Phú	0	159.103.287
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	0	89.720.800
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	0	2.827.000
DNTN Trần Thanh Vân	0	372.990.499
Công ty TNHH MTV Lê Trình	5.790.000	5.790.000
Garage sửa chữa ô tô Nhứt Điện	16.304.000	11.740.000
Công ty TNHH MTV Phú Tân	3.353.000	3.353.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	1.719.209.559	1.013.297.871
Công ty TNHH XDCT số 2-715	0	742.402.000
Công ty CP công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty CP XD bê tông Thành Lộc	0	105.640.000
Công ty TNHH MTV Út Ty	211.951.250	204.872.965
Công ty CP thiết kế & TVKT XDCT Việt Nam	0	155.760.000
Công ty CP xây dựng CTGT 610	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty CP XD điện & tự động hóa ACE HN	0	134.950.000
Công ty TNHH MTV Bay Như Uyên	0	145.000.000
Công ty CP TK&DVKT Tàu thủy	38.500.000	38.500.000
DNTN XD-TM Chí Sang	0	364.381.666

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
DNTN Sáu Thành Đạt	0	54.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Khang An	0	61.600.000
Công ty CP XDGT Ngọc Minh	209.940.500	0
Nguyễn Văn Nghĩa	1.643.000	0
Cộng	8.906.491.463	10.213.666.855

Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	1.877.619.451	1.877.619.451
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0	29.724.189
SC Sà lan Mesyriver	390.717.046	0
Cộng	2.268.336.497	1.907.343.640

7. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tổng Công ty Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000
Vay ngân hàng	4.434.381.877	5.288.528.720
Cộng	23.775.381.877	24.629.528.720

Vay Tổng công ty để thi công công trình mở rộng Trạm thu phí đường cao tốc Tp.HCM-TL và dịch thuật tài liệu vận hành hệ thống GTTM (ITS) từ tiếng anh sang tiếng việt và Vay ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	127.708.0500	2.379.374
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	233.956.261	591.305.260
Đối tượng khác	22.283.110	780.505.326
Cộng	1.576.086.021	2.566.328.560

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiêu	Số tiền
Tại 01/01/2017	467.361.440
Tăng trong kỳ	1.587.858.884
Chi trong kỳ	1.998.566.999
Tại 30/6/2017	17.800.688

11. Trả trước người bán:

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty TNHH XDCT số 2-715	191.152.000	0
Công ty TNHH XD&TMDV Nguyễn Tín	0	300.000.000
Trần Lê Ngọc Thanh	138.500.000	138.500.000
Công ty TNHH đá Hóa An 1	0	4.042.500
Cộng	329.652.000	442.542.500

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

12. Người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty CP đầu tư XD BMT	0	42.000.000
Cộng	0	42.000.000

13. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2017	27.500.000.000	0	0	3.036.504.068	30.536.504.068
Tăng trong kỳ này	0	0	0	2.536.842.081	2.536.842.081
Giảm trong kỳ này	0	0	0	3.941.506.247	3.941.506.247
Tại 30/9/2017	27.500.000.000	0	0	1.631.839.902	29.131.839.902

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Doanh thu gộp	47.362.574.993
- Doanh thu các công trình xây dựng	46.601.306.357
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	757.593.636
- Doanh thu nhượng bán vật tư	3.650.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	0
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	47.362.574.993

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Giá vốn các công trình xây dựng	38.406.627.504
Giá vốn DV kéo xe ra khỏi ĐCT và thuê XM	631.192.881
Giá vốn nhượng bán vật tư	3.650.000
Cộng	39.041.470.385

3. Chi phí SXKD theo yết tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Chi phí NVL trực tiếp	7.037.365.535
Chi phí nhân công trực tiếp	14.147.934.958
Chi phí KHTS	960.306.307
CP dịch vụ mua ngoài	13.030.981.101
CP bằng tiền khác	2.658.248.979
Cộng	37.834.836.880

4. Chi phí QLDN

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01 đến 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
Chi phí nhân viên QL	2.844.706.533	
Chi phí vật liệu quản lý	279.523.326	
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	
Chi phí khấu hao tài sản	139.659.852	

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Phí và lệ phí	294.922.004
CP dịch vụ mua ngoài	263.744.094
CP bằng tiền khác	1.526.725.695
Cộng	5.349.281.504

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.169.863
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	339.813.338
Cộng	334.983.201

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Chi phí tài chính khác	7.709.257
Chi phí trả lãi vay	287.180.719
Cộng	294.889.976

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	297.791.229
Thanh lý tài sản	6.690.909
Khác	85.780.910
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	390.263.048

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	248.669.164
Chi phí thanh lý tài sản	
Chi phí khác	44.689.697
Cộng	293.358.861

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh